

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày
03/6/2020 của UBND tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ về điều
chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối
(2016 – 2020) tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế
hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của Hội đồng
nhân dân tỉnh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2020 và
hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa
bàn tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng
nhân dân tỉnh về thông qua danh mục bổ sung và điều chỉnh tên các dự án cần
thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn
tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh
Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bù
Đốp, tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 của UBND tỉnh
Bình Phước về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước;*



Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 529/TTr-STNMT ngày 14/8/2020 và UBND huyện Bù Đốp tại Tờ trình số 121/TTr-UBND ngày 12/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Bình Phước như sau:

Điều chỉnh, bổ sung bảng chi tiết kèm theo các khoản 1, 2, 3 tại Điều 1 Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh thành:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

(Chi tiết tại bảng 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

(Chi tiết tại bảng 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

(Chi tiết tại bảng 03 kèm theo)

*** Lý do điều chỉnh, bổ sung:** Do có sai sót trong quá trình biên tập bản đồ và tổng hợp số liệu giữa các chỉ tiêu sử dụng đất dẫn đến sai lệch về diện tích giữa Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 so với Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bù Đốp. Nay điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 của UBND tỉnh.

Điều 2. Các nội dung khác tại Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh không thay đổi.

Điều 3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Đốp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT. TỰ, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN/CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền

Bảng 01. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2020
(Kèm theo Quyết định số 2000/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cộng	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Hưng Phước	Phước Thiện	Tân Thành	Tân Tiến	Thanh Bình	Thanh Hòa	Thiện Hưng
	Tổng (1)+(2)+(3)	TONG	38.051,43	4.908,21	13.811,18	3.913,78	4.262,84	1.464,20	4.666,96	5.024,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.774,938	4.110,183	12.229,863	2.728,975	3.732,346	1.130,283	4.216,031	3.627,258
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.697,930	259,984	52,262	255,305	340,357	204,008	392,379	193,635
	Trong đó: Lúa nước	LUC	48,230	0	0	18,230	10,000	0	10,000	10,000
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	86,238	0	1,542	8,136	11,228	19,422	43,893	2,016
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.089,502	3.015,667	1.403,332	2.182,275	3.215,536	892,436	3.513,021	2.867,235
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.728,000	773,740	5.891,600	254,010	114,890	0	203,200	490,560
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0	0	0	0	0	0	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.814,580	0	4.776,860	0	0	0	0	37,720
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	170,850	0,792	2,566	29,249	50,335	14,417	63,538	9,953
1.8	Đất làm muối	LMU	0	0	0	0	0	0	0	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	187,839	60,000	101,700	0	0	0	0	26,139
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.276,496	798,031	1.581,320	1.184,803	530,490	333,919	450,925	1.397,009
2.1	Đất quốc phòng	CQP	890,965	106,865	120,771	36,611	10,364	3,060	51,444	561,850
2.2	Đất an ninh	CAN	3,401	0	0	0	0	3,401	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0	0	0	0	0	0	0	0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,940	0	19,940	0	0	0	0	0
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	314,995	156,960	57,150	60,490	8,150	16,745	8,294	7,207
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	405,702	120,450	94,294	101,990	16,500	15,620	16,712	40,136
2.8	Đất sử dụng cho HĐ khoáng sản	SKS	503,876	0	4,882	496,260	0	0	0,716	2,019
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.626,381	264,208	1.081,497	203,258	124,362	182,460	144,956	625,639
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,100	0	0,100	0	0	0	1,000	0
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0	0	0	0	0	0	0	0
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,009	8,027	2,430	4,402	1,600	1,550	1,400	1,600
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	270,000	13,178	14,261	39,178	45,868	0	71,337	86,178
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	56,000	0	0	0	0	56,000	0	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,530	7,199	3,638	7,469	0,783	6,755	4,480	1,205
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,561	0	2,631	0	0	2,929	0	0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	0	0	0	0	0	0	0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,963	0	0	0,757	1,014	1,606	0	1,587
2.19	Đất làm nghĩa trang	NTD	40,558	10,117	3,021	6,303	6,260	0,266	3,996	10,595
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	27,000	0	0	0	0	0	17,000	10,000
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,111	1,381	4,054	1,178	1,489	0,365	0,956	3,689
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	79,720	0	0	76,100	0	2,120	0	1,500
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,340	0	0	0	0,340	0	0	0
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	465,550	32,187	100,019	58,680	95,936	27,661	125,261	25,805
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	347,488	0	48,899	87,738	189,754	0	3,374	17,724
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	147,308	77,460	23,733	4,390	28,070	13,380	0	0,275
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Đất khu kinh tế*	KKT	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Đất đô thị*	KDT	1.464	0	0	0	0	1.464	0	0

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Bảng 02. Kế hoạch thu hồi các loại đất trong năm 2020
(Kèm theo Quyết định số 2000/QĐ-UBND ngày 20 / 8./2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Hiện trạng đất phải thu hồi	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Hung Phước	Phước Thiện	Tân Thành	Tân Tiến	Thanh Bình	Thanh Hòa	Thị trấn Hưng
1	Đất nông nghiệp	NNP	229,678	114,010	24,200	6,000	4,910	18,550	22,048	39,960
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,344	7,870	0	0	0	6,100	0,374	0
	Trong đó: Lúa nước	LUC	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	208,204	105,210	18,000	6,000	4,910	12,450	21,674	39,960
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,700	0	4,700	0	0	0	0	0
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0	0	0	0	0	0	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,500	0	1,500	0	0	0	0	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,930	0,930	0	0	0	0	0	0
1.8	Đất làm muối	LMU	0	0	0	0	0	0	0	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,208	2,376	1,690	0	0	1,000	0,072	2,070
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0	0	0	0	0	0	0	0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0	0	0	0	0	0	0	0
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0	0	0	0	0	0	0	0
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0	0	0	0	0	0	0
2.9	Đất phát triển cơ sở hạ tầng	DHT	0,618	0	0	0	0	0	0,048	0,570
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,570	0	0	0	0	0	0	0,570
	Đất y tế	DYT	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đất giáo dục và đào tạo	DGD	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đất thể dục thể thao	DTT	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đất khoa học và công nghệ	DKH	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đất giao thông	DGT	0,024	0	0	0	0	0	0,024	0
	Đất thủy lợi	DTL	0,024	0	0	0	0	0	0,024	0
	Đất công trình năng lượng	DNL	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đất chợ	DCH	0	0	0	0	0	0	0	0
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0	0	0	0	0	0	0	0
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0	0	0	0	0	0	0	0
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0	0	0	0	0	0	0	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,284	2,070	1,690	0	0	0	0,024	1,500
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,000	0	0	0	0	1,000	0	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,306	0,306	0	0	0	0	0	0
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0	0	0	0	0	0	0	0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	0	0	0	0	0	0	0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0	0	0	0	0	0	0	0
2.19	Đất làm nghĩa trang	NTD	0	0	0	0	0	0	0	0
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0	0	0	0	0	0	0	0
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	0	0	0	0	0	0	0
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	0	0	0	0	0	0	0
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0	0	0	0	0	0	0	0
2.24	Đất sông suối, kênh	SON	0	0	0	0	0	0	0	0
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	0	0	0	0	0	0	0
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		236,886	116,386	25,890	6,000	4,910	19,550	22,120	42,030

Bảng 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2020
(Kèm theo Quyết định số ~~2000~~ 2000/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Hưng Phước	Phước Thiện	Tân Thành	Tân Tiến	Thanh Bình	Thanh Hòa	Thiện Hưng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp (PNN)	NNP/PNN	292,212	114,932	50,010	22,420	6,172	28,726	28,091	41,861
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,235	8,120	0,250	0,250	0,150	6,660	0,574	0,231
	<i>Trong đó: Lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	253,847	105,882	28,560	22,170	6,022	22,066	27,517	41,630
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,700	0	4,700	0	0	0	0	0
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0	0	0	0	0	0	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16,500	0	16,500	0	0	0	0	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,930	0,930	0	0	0	0	0	0
1.8	Đất làm muối	LMU	0	0	0	0	0	0	0	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	189,514	21,599	92,500	40,000	13,500	4,050	14,734	3,131
	<i>Trong đó:</i>		<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	68,784	0	1,500	40,000	10,000	0,670	13,634	2,980
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0	0	0	0	0	0	0	0
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển NTS	HNK/NTS	0	0	0	0	0	0	0	0
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển LMU	HNK/LMU	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0	0	0	0	0	0	0	0
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	0	0	0	0	0	0	0	0
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	111,000	20,000	91,000	0	0	0	0	0
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,730	1,599	0	0	3,500	3,380	1,100	0,151
	Tổng		481,726	136,531	142,510	62,420	19,672	32,776	42,825	44,992